Chi tiết mã HS 3825.90.00

Mã HS	3825.90.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 12:30:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38259000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5542
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5542
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5542
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E5411
ATIGA	2022	2022	*	AT!E5372
ATIGA	2023	2023	*	AT!F5372
ATIGA	2024	2024	*	AT!G5372
ATIGA	2025	2025	*	AT!H5372
ATIGA	2026	2026	*	AT!I5372
ATIGA	2027	2027	*	AT!J5372
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E5416
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F5416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G5416
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H5416
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I5416
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J5416
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E5414
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F5414
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G5414
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H5414
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I5414
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J5414
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F5416
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H5378
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5374
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5374
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5374
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5374
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5374
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5374
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5383
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5383
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5383
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5383
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5383
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5383
VCFTA	2022	2022	*	VC!D5424
VCFTA	2023	2023	*	VC!E5424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F5424
VCFTA	2025	2025	*	VC!G5424
VCFTA	2026	2026	*	VC!H5424
VCFTA	2027	2027	*	VC!I5424
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D5425
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E5425
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F5425
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G5425
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H5425
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I5425
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5428
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5428
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5428
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5428
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5428
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5428
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D5397
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E5397
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F5397
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G5397
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H5397
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I5397
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D5399
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E5399
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F5399
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G5399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H5399
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I5399
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D5397
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E5397
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F5397
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G5397
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H5397
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I5397
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J5397
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D5418
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E5418
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F5418
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G5418
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H5418
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I5418
RCEP B	2022	2022	*	B!D5418
RCEP B	2023	2023	*	B!E5418
RCEP B	2024	2024	*	B!F5418
RCEP B	2025	2025	*	B!G5418
RCEP B	2026	2026	*	B!H5418
RCEP B	2027	2027	*	B!I5418
RCEP C	2022	2022	*	C!D5418
RCEP C	2023	2023	*	C!E5418
RCEP C	2024	2024	*	C!F5418
RCEP C	2025	2025	*	C!G5418
RCEP C	2026	2026	*	C!H5418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I5418
RCEP D	2022	2022	*	D!D5418
RCEP D	2023	2023	*	D!E5418
RCEP D	2024	2024	*	D!F5418
RCEP D	2025	2025	*	D!G5418
RCEP D	2026	2026	*	D!H5418
RCEP D	2027	2027	*	D!I5418
RCEP E	2022	2022	*	E!D5421
RCEP E	2023	2023	*	E!E5421
RCEP E	2024	2024	*	E!F5421
RCEP E	2025	2025	*	E!G5421
RCEP E	2026	2026	*	E!H5421
RCEP E	2027	2027	*	E!I5421
RCEP F	2022	2022	*	F!D5418
RCEP F	2023	2023	*	F!E5418
RCEP F	2024	2024	*	F!F5418
RCEP F	2025	2025	*	F!G5418
RCEP F	2026	2026	*	F!H5418
RCEP F	2027	2027	*	F!I5418
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4986
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4986
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4986
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4986

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3825.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3825.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5542), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.